

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-ST

Ngày 18/11/2019

(V/v: *Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung,
chia nợ chung khi ly hôn*)

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG, TỈNH LAI CHÂU**

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Trung Phước

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Văn Sân; Ông Hoàng Quang Vinh

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Cao Thị Hóa – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Đường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:

Bà: **Tô Đỗ Yến L** - Kiểm sát viên

Ngày 18/11/2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu, xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 57/2019/TLST - HNGĐ, ngày 12 tháng 9 năm 2019, về việc Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia nợ chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lò Thị B, sinh năm 1989

Địa chỉ: Bản L, xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu (có mặt).

Bị đơn: Anh Lù Văn T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Bản L, xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu (Có đơn xin vắng mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội. Đại diện theo ủy quyền: Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T, tỉnh Lai Châu; Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị T - Phó giám đốc (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 12/9/2019, bản tự khai và các Biên bản ghi lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Lò Thị B trình bày: Chị và anh Lù Văn T, đăng ký kết hôn ngày 13 tháng 01 năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu, đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Thời gian sau kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc. Bắt đầu từ đầu năm 2015, vợ chồng anh chị nảy sinh mâu thuẫn, do tính cách không hợp, thường xuyên cãi vã nhau, cuộc sống vợ chồng không được hòa thuận, vợ chồng không còn tình cảm và không chia sẻ với nhau về mọi mặt. Anh T thường xuyên uống rượu, lại nghiện chất ma túy, thỉnh thoảng anh T đánh chị B. Chị B và anh T đã ly thân từ tháng 2/2019, quan hệ của vợ chồng được hai bên gia đình hòa giải nhưng không thành. Đến nay tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống

chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được chị B đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lù Văn T

- Về con chung: Chị B và anh T có 02 con chung là Lù Thị Thu H, sinh ngày 01/01/2011 và Lù Thị H sinh ngày 13/7/2012 sau khi ly hôn chị B có nguyện vọng được quyền trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục hai con chung Lù Thị Thu H, Lù Thị H cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Chia tài sản: Chị B và anh T không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung, cho vay chung: Chị và anh Lù Văn T có vay phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T, tỉnh Lai Châu 01 khoản vay ngày 18/6/2016 vay số tiền 50.000.000 đồng mức lãi suất 0,55%/tháng mang tên Lò Thị B. Đến nay anh chị chỉ trả tiền lãi suất đến tháng 8/2019. Số số tiền nợ gốc còn lại vẫn là 50.000.000 đồng. Nay ly hôn chị yêu cầu Tòa án chia đôi nợ chung chị và anh T mỗi người trả 25.000.000 đồng cùng lãi suất cho phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện T, tỉnh Lai Châu. Tuy nhiên trong biên bản hòa giải ngày 18/10/2019, ngày 25/10/2019 chị B, anh T và Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T, tỉnh Lai Châu thỏa thuận chị Lò Thị B là người có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện T, tỉnh Lai Châu số tiền 50.000.000 đồng cùng lãi suất hàng tháng cho đến khi đáo nợ ngân hàng.

Biên bản ghi lời khai ngày 17/9/2019; biên bản hòa giải ngày 18/10/2019, ngày 25/10/2019 và trong đơn xin xét xử vắng mặt bị đơn Lù Văn T trình bày: Anh và chị Lò Thị B, đăng ký kết hôn ngày 13 tháng 01 năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu, đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Thời gian sau kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2015, vợ chồng có nảy sinh mâu thuẫn, thỉnh thoảng cãi vã nhau, tuy nhiên anh đã xin lỗi chị B. Từ tháng 2/2019 anh chị đã ly thân để xem xét lại tình cảm của mình, mâu thuẫn của vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải. Nay chị Lò Thị B yêu cầu ly hôn anh T không đồng ý ly hôn, vì anh T vẫn còn tình cảm với chị B, muốn cùng chị B chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung.

- Về con chung: Đúng như chị B đã trình bày anh chị có 02 con chung nếu phải ly hôn anh T có nguyện vọng được quyền trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục cháu Lù Thị H, chị B sẽ trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục cháu Lù Thị Thu H cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Chia tài sản: Anh không không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung, cho vay chung: Anh và chị Lò Thị B có vay phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T, tỉnh Lai Châu 01 khoản vay ngày 18/6/2016 vay số tiền 50.000.000 đồng mức lãi suất 0,55%/tháng mang tên Lò Thị B. Đến nay vợ chồng anh chị chỉ trả tiền lãi suất đến tháng 8/2019. Số số tiền nợ gốc còn lại vẫn là 50.000.000 đồng. Anh, chị Lò Thị B và phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T đã

thỏa thuận chị Lò Thị B là người có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện T, tỉnh Lai Châu số tiền 50.000.000 đồng cùng lãi suất hàng tháng cho đến khi đáo nợ ngân hàng

Lời khai các con chung:

Con chung Lò Thị Thu H trình bày: Cháu là con đẻ của mẹ Lò Thị B và bố Lò Văn T, Cháu đang học lớp 3 trường tiểu học P, huyện T, tỉnh Lai Châu, cháu không có tài sản riêng. Nay bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với mẹ cháu.

Con chung Lò Thị H khai: Cháu là con đẻ của mẹ Lò Thị B và bố Lò Văn T, Cháu đang học lớp 2 trường tiểu học P, huyện T, tỉnh Lai Châu, cháu không có tài sản riêng. Nay bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với mẹ cháu.

Biên bản ghi lời khai ngày 14/10/2019; biên bản hòa giải ngày 18/10/2019, ngày 25/10/2019 bà Đỗ Thị T - Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội trình bày: Anh Lò Văn T và chị Lò Thị B có vay phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu 01 khoản vay ngày 18/6/2016 vay số tiền 50.000.000 đồng mức lãi suất 0,55%/tháng mang tên Lò Thị B. Đến nay vợ chồng anh T, chị B chỉ trả tiền lãi suất đến tháng 8/2019. Số số tiền nợ gốc còn lại vẫn là 50.000.000 đồng. Anh T, chị B và Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T đã thỏa thuận chị Lò Thị B là người có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện T, tỉnh Lai Châu số tiền 50.000.000 đồng cùng lãi suất hàng tháng cho đến khi hợp đồng vay đáo hạn. Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T nhất trí với sự thỏa thuận về việc phân chia nghĩa vụ trả nợ của nguyên đơn Lò Thị B, bị đơn Lò Văn T.

Biên bản xác minh ngày 28 tháng 10 năm 2019 về tình trạng hôn nhân, hoàn cảnh kinh tế, điều kiện chăm sóc con chung của nguyên đơn Lò Thị B, bị đơn Lò Văn T, ông Nguyễn Văn T - Trưởng công an xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu cho biết: Anh Lò Văn T, chị Lò Thị B kết hôn và sinh sống tại bản L, xã T, huyện T từ năm 2010 đến nay. Tuy nhiên thời gian năm 2015 ra mâu thuẫn, vợ chồng hay cãi cọ nhau, có một vài lần đánh nhau. Quan hệ hôn nhân căng thẳng, mặc dù đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không thành. Từ tháng 02/2019 đến nay anh T, chị B đã sống ly thân.

Anh T là đối tượng không có công việc ổn định, không có thu nhập và là người nghiện ma túy. Anh T phải sống dựa vào nguồn thu nhập của mẹ là bà Trịnh Thanh N.

Chị Lò Thị B có trồng chè và đi làm thuê, có nguồn thu nhập ổn định và có điều kiện chăm sóc con cái. Để đảm bảo cuộc sống cho các cháu theo ông Nguyễn Văn T nên giao hai con chung cho chị Lò Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn tham gia lấy lời khai, các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đầy đủ. Tuy nhiên phiên tòa bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Qua thảo luận HĐXX căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 227/Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi vụ án được đưa ra xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ, chính xác trình tự thủ tục tố tụng,

nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, cũng như các văn bản pháp lý liên quan.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 69, Điều 71, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228/BLTTDS năm 2015 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30.12.2016 của UBTVQH; Nghị quyết 35/2000/NQ - QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn. Giao các con chung cho nguyên đơn Lò Thị B chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi, có khả năng lao động theo nguyện vọng của các con chung. Đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia nghĩa vụ trả nợ chung. Đề nghị miễn án phí cho nguyên đơn vì nguyên đơn thuộc diện hộ nghèo

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện ý kiến của đương sự Hội đồng xét xử có cơ sở nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn có nơi cư trú tại bản L, xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu. Căn cứ quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39/Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu. Bị đơn anh Lò Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228/Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị B và anh Lò Văn T có đăng ký kết hôn tại UBND xã T trên cơ sở tự nguyện, vì vậy quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh T là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị B, anh T chung sống với nhau hạnh phúc, năm 2015 đã phát sinh mâu thuẫn, sống ly thân từ tháng 2/2019. Mặc dù lời khai của anh Lò Văn T thì vợ chồng anh có cuộc sống hôn nhân bình thường, anh vẫn yêu thương vợ, muốn cùng vợ nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung, tuy nhiên kết quả xác minh tại địa phương cho thấy quan hệ hôn nhân của anh T, chị B đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nay nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị B có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, cho ly hôn với anh T. Quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh T là quan hệ hôn nhân hợp pháp vì vậy HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xin ly hôn với bị đơn.

[3]. Về nuôi con chung: Chị Lò Thị B và anh Lò Văn T có 02 con chung là Lò Thị Thu H, sinh ngày 01/01/2011 và Lò Thị H sinh ngày 13/7/2012. Nay các con chung của chị B, anh T đều đã trên 07 tuổi, qua ghi lời khai các con chung đều có nguyện

vọng được chị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, chị B cũng có nguyện vọng nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Anh T có nguyện vọng được quyền trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục cháu Lù Thị H, chị B được quyền trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục cháu Lù Thị Thu H cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. HĐXX xét thấy chị B có đủ khả năng để nuôi con nên cần giao các con chung cho chị B chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trên cơ sở căn cứ vào nguyện vọng của các con chung. Bên cạnh đó theo xác nhận của Trưởng công an xã T, huyện T thì bị đơn Lù Văn T là người nghiện chất ma túy, nếu giao con chung cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sẽ phần nào ảnh hưởng đến sự phát triển chung của con chung. Để các con chung của anh T, chị B có điều kiện phát triển bình thường, nên HĐXX giao các con chung cho chị B chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp. Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không xem xét. Bị đơn không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai có quyền cản trở.

[4]. Về tài sản chung: Cả nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5]. Về nợ chung, cho vay chung: Trong các phiên hòa giải nguyên đơn, bị đơn đã thỏa thuận được với nhau về nghĩa vụ trả nợ, đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận về nghĩa vụ trả nợ. Đại diện theo ủy quyền của Phòng giao dịch chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội huyện T nhất trí với sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật và không trái với đạo đức xã hội nên HĐXX cần ghi nhận.

[6]. Về án phí: Nguyên đơn thuộc diện hộ nghèo có xác nhận của UBND xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu nên sẽ được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 69, Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83/Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273/Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12/Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lò Thị .
2. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn Lò Thị B được ly hôn với bị đơn Lù Văn T.
3. Về nuôi con chung: Giao hai con chung Lù Thị Thu H, sinh ngày 01/01/2011 và Lù Thị H sinh ngày 13/7/2012 cho nguyên đơn Lò Thị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Bị đơn không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bị đơn không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

4. Về nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, chị Lò Thị B có nghĩa vụ trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền 50.000.000 đồng vay từ ngày 18/6/2016, lãi suất 0,55 %/tháng cho đến khi tất toán khoản vay.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và hợp đồng vay đáo hạn, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì còn phải chịu lãi suất theo lãi suất chậm trả của Ngân hàng Nhà nước, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí: Nguyên đơn Lò Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày lên Toà án cấp trên kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày lên Toà án cấp trên kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Toà án Tỉnh;
- VKSND huyện T
- UBND xã T;
- Thi hành án DS;
- Người TGTT;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Đoàn Trung Phước